TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 99/2023/DS–ST
Ngày 25-8-2023
V/v tranh chấp "Quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
N CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP–TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Vũ.
2.Ông Lê Văn Tài.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Kiến Hoà–Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TP, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Ánh Nguyệt-Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP xét xử sơ thẩm công kH vụ án thụ lý số: 24/2021/TLST–DS ngày 29 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp "Quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2023/QĐXXST–DS ngày 19/6/2023 giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp TH, xã M A, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

2/.Bị đơn: Bà Nguyễn Thị R1, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

3/. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp TH, xã MH, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1973; Địa chỉ: khu phố 3, Đ HHG, phườngTL, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Bà D yêu cầu vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; Địa chỉ: ấp TT, xã TM, huyện DM C, tỉnh Tây Ninh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1948; Địa chỉ: ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp ĐN, xã BH, huyện GT, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị R2 (R), sinh năm 1964 và ông Phan Minh T, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp MN, xã NĐ, huyện MCNam, tỉnh Bến Tre. Bà R2 có mặt; Ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1962 và anh Võ Lê T, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

- Chị Võ Thị Kim K, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Ông Đ, anh T, chị K vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre.Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thi N, sinh năm 1962; Địa chỉ: ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Bà N có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và T quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị R trình bày:

Cha bà là ông Nguyễn Văn U, mẹ là bà Kiều Thị H. Ông U chết năm 2011, bà H chết năm 2014. Cha mẹ bà có 12 người con:

1. Ông Nguyễn Văn U1, chết lúc còn nhỏ, chết năm nào thì bà không nhớ, gia đình gia đình không có làm khai tử, ông UI không có vợ con.

2. Bà Nguyễn Thị H chết lúc còn nhỏ khoảng 05-6 tuổi, chết năm nào thì bà không nhớ, gia đình không có làm khai tử.

3. Ông Nguyễn Văn C, chết lúc khoảng 05 tuổi chết năm nào thì bà không nhớ, gia đình không có làm khai tử.

4. Ông Nguyễn Văn C, chết năm nào thì bà không nhớ, khi chết không có vợ con, hiện nay bà Đ thờ cùng ông C do ông C là liệt sĩ. Do chết T thời kỳ chiến tranh nên có làm giấy chứng tử hay không thì bà không biết, đến nay gia đình bà chưa tìm được hài cốt ông C.

5. Ông Nguyễn Văn R. Ông R chết năm 1972. Ông R có vợ là bà Nguyễn Thị H và con là Nguyễn Thị D. Ông R không có con riêng, con nuôi nào khác.

6. Bà Nguyễn Thị L. Bà L chết năm nào thì bà không biết. C H là L là ông Võ Văn Đ, con của bà L và ông Đ là: Anh Võ Lê T và chị Võ Thị Kim K. Bà L không có con riêng, con nuôi nào khác.

7. Bà Nguyễn Thị Đ;

8. Bà Nguyễn Thị T;

9. Bà Nguyễn Thị H;

10. Bà Nguyễn Thị R2;

11. Bà Nguyễn Thị R1;

12. Bà Nguyễn Thị R.

Việc cha mẹ bà có đăng ký kết hôn hay không thì bà không biết. Mẹ bà không con riêng, con nuôi nào khác. Cha bà cũng không có con nuôi nào khác. Nhưng cha bà thì có con riêng, do cha bà có cưới bà Nguyễn Thị X nhưng cưới năm nào thì bà không nhớ. Ông U với bà X có 06 người con:

1. Ông Nguyễn Văn T. Ông T chết lúc còn nhỏ, có kH tử hay không thì bà không biết. Ông T không có vợ con, bà không biết ông T có không con nuôi, con riêng.

2. Ông Nguyễn Văn Đ;

3. Bà Nguyễn Thi N;

4. Ông Nguyễn Văn N;

5. Ông Nguyễn Văn V.

6. Ông Nguyễn Văn H, chết lúc nhỏ nên bà không biết. Gia đình có kH tử hay không thì bà cũng không biết.

Ông U với bà X có đăng ký kết hôn hay không thì bà không biết. Tháng 10 năm 2022 bà X chết. Bà X con riêng, con nuôi hay không thì bà không biết.

Đối với Quyết định 841/QĐ-UBND ngày 25/7/2006 của Uỷ ban nhân dân huyện TP có nội dung cấp cho mẹ bà nhà tình nghĩa với lý do mẹ bà là mẹ liệt sĩ Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn R. T quyết định ghi Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Vẹo là không chính xác mà anh của bà là Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn R.

Cha mẹ bà có rất nhiều đất nhưng không biết chính xác là bao nhiêu, khi các anh, chị em của bà lập gia đình thì cha mẹ bà có tặng cho như sau: cho bà L, bà T, bà H, bà R2 mỗi người khoảng 03 công; cho bà Đ 11 công; cho bà phần đất tranh chấp, cho bà R1 01 công nhưng bà R1 đã bán. Cha bà có cho ông Đ 04 công đất, bà N 30 giạ lúa, ông N 30 giạ lúa, còn ông V thì không được chia gì. Việc tặng cho đất, lúa do là người T gia đình nên không có làm giấy tờ gì, các bên có làm thủ tục chuyển quyền theo quy định hay chưa thì bà không biết.

Sau khi phân chia xong thì cha, mẹ bà còn lại diện tích khoảng hơn 5.300m^2 thuộc thửa 896 và 900 tờ bản đồ số 01, khi đo đạc Vlap thuộc thửa 109 và 108, các thửa đất này bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào năm 2011. Thửa 108 thì bà H sử dụng, bà đang tranh chấp với bà H còn thửa 109 thì bà R1 sử dụng nên bà tranh chấp với bà R1.

Cha, mẹ bà chết không để lại di chúc. Đối với biên bản họp mặt gia đình ngày 04/11/2012 thì có mặt bà H, bà Đ, bà R1, bà R2 và bà. Không có mặt bà T, bà D và anh Đ. Khi anh T (Trưởng ấp TH) đến thì bà Đ, bà H, bà R2, bà R1, mẹ bà đã ký tên, điểm chỉ xong còn lại bà T, bà D và anh Đ thì chưa ký tên. Lúc đó anh T có nói với bà không điện thoại trước cho anh T thì bà nói là do đột xuất nên mới điện thoại, sau khi họp xong thì anh T mới ghé nhà bà thì bà Đ, bà H, bà R2, bà

R1, mẹ bà đã ký tên, điểm chỉ xong và đã đi về. Còn bà T, bà D và anh Đ ký tên lúc nào bà không biết. Nội dung biên bản là các chị của bà thống nhất cho bà thừa kế thửa đất 900 có diện tích là 4000m^2 và thửa 896 là 300m^2. Sau đó, bà có nộp biên bản họp mặt gia đình cho Uỷ ban nhân dân xã MA để tiền hành thủ tục thừa kế theo pháp luật. Do thời gian lâu quá nên bà không nhớ ai là người lập biên bản nêu trên. Thời điểm mẹ bà tặng cho đất thì mẹ bà khoảng 75-80 tuổi, mẹ bà vẫn còn minh mẫn, mắt bị cườm nhưng vẫn đi lại được nhưng đi chậm, mẹ bà không biết viết chữ, không biết đọc, tất cả giấy tờ mẹ bà đều điểm chỉ. Trước khi ký tên thì tất cả đều tự đọc lại biên bản ngày 04/11/2012. Mẹ bà có nghe đọc lại nhưng ai đọc thì bà không nhớ.

Năm bà 24 tuổi thì vợ c H bà ly hôn nên bà về sống chung với cha mẹ bà, chăm sóc cha mẹ bà, còn tiền thì cha mẹ bà lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng. Các anh, chị em của bà hàng tháng cũng phụ lo cho cha mẹ bà. Năm 2006 mẹ bà được tặng cho nhà tình nghĩa do mẹ bà là mẹ liệt sĩ Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn R. Sau khi cha bà chết thì mẹ bà sử dụng thửa đất 109, đến ngày 04/11/2012 thì mẹ bà và bà H, bà Đ, bà R1, bà Ra T, bà D tự nguyện tặng cho bà thửa 108, 109.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà có thế chấp vay vốn Ngân hàng để cho con bà làm ăn nhưng con bà làm ăn thua lỗ nên bà không có tiền trả, để nợ quá hạn nên ông Phan Minh T đứng ra trả thay cho bà, mục đích anh T trả để Ngân hàng không phát mãi đất, sau khi trả xong thì anh T vẫn để cho mẹ con bà ở lại chứ bà không có chuyển nhượng đất cho ông T.

Sau khi mẹ bà chết thì bà có đi làm, khoảng năm 2016 bà R1 nói về dọn nhà cửa thì vào lấn chiếm và sử dụng toàn bộ nhà đất. Sau đó, bà về nói bà R1 cho bà dọn dẹp nhà cửa để Uỷ ban nhân dân xã MA đến nhà làm lễ tiễn quân cho con bà đi bộ đội thì bà R1 ngăn cản và xúc phạm bà, con của bà H dùng dao rượt đuổi con bà nên mẹ con bỏ đi cho đến nay. Bà không có sửa nhà hay cải tạo gì đối với thửa đất 109, cũng không có công sức đóng góp gì.

Khi bà R1 vào ở thì bà R1 có sửa lại nhà: xây vách nhà, làm nhà tiền chế, lót gạch nền, làm nhà vệ sinh; chi phí bà R1 sửa chữa nhà bao nhiêu thì bà không biết. Trên đất trước đây có một số cây trồng do cha mẹ bà trồng, sau đó bà R1 có trồng thêm một số cây nhưng bà không nhớ là bao nhiêu. Khi bà R1 sửa chữa nhà thì bà không biết nên không có ngăn cản hay tranh chấp gì. Nếu bà Đ, bà H, bà R1, bà D không thừa nhận chữ ký tại biên bản họp mặt gia đình ngày 04/11/2012 thì bà cũng không có ý kiến gì, không đề nghị Toà án tiến hành trưng cầu giám định. Việc này là do bà tự nguyện.

Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: yêu cầu bà Nguyễn Thị R1 phải có nghĩa vụ giao trả diện tích 3.904,5m^2 thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 09 toạ L ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre, trên đất có căn nhà và cây trồng.

Đối với chi phí mà bà R1 sửa chữa nhà, các cây trồng do bà R1 trồng thì bà không đồng ý bồi thường do bà R1 do R1 tự ý làm, khi đó bà đang tranh chấp. Bà đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 17/6/2021 Đối với chi phí tố tụng bà do bà nộp tạm ứng là 3.889.000 đồng, bà yêu cầu giải quyết theo quy định. Hiện nay bà không có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 109 để vay vốn

Ngân hàng hay cá nhân, tổ chức nào. Bà cũng không chuyển nhượng hay tặng cho thửa đất này. Bà không trình bày gì thêm

T quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Nguyễn Thị R1:

Cha bà là ông Nguyễn Văn U, mẹ là bà Kiều Thị H. Ông U chết năm 2011, bà H chết năm 2014. Cha mẹ bà có 09 người con:

1. Ông Nguyễn Văn C, chết năm 1963, khi chết không có vợ con, hiện nay bà Đ thờ cùng ông C do ông C là liệt sĩ. Do chết T thời kỳ chiến tranh nên không có làm giấy chứng tử, không C cấp cho Toà án được.

2. Bà Nguyễn Thị Đ;

3. Ông Nguyễn Văn R. Ông R chết năm 1972. Ông R có vợ là bà Nguyễn Thị H và con là Nguyễn Thị D. Ông R không có con riêng, con nuôi nào khác.

4. Bà Nguyễn Thị T;

5. Bà Nguyễn Thị H;

6. Bà Nguyễn Thị L. Bà L chết năm 1991. C H là L là ông Võ Văn Đ, con của bà L và ông Đ là: Anh Võ Lê T và chị Võ Thị Kim K. Bà L không có con riêng, con nuôi nào khác.

7. Bà Nguyễn Thị R2;

8. Bà Nguyễn Thị R1;

9. Bà Nguyễn Thị R.

Cha mẹ bà có đăng ký kết hôn hay không thì bà không biết. Mẹ bà không có con riêng, con nuôi. Cha bà không có con nuôi nhưng cha bà có có riêng, năm 1951 cha tôi cưới bà Nguyễn Thị X. Ông U với bà X có 05 người con:

1. Ông Nguyễn Văn T. Lúc 14 tuổi ông T chết, không có kH tử do T thời kỳ chiến tranh, không có vợ con. Ông T không có con riêng, con nuôi nào.

2. Ông Nguyễn Văn Đ;

3. Bà Nguyễn Thi N;

4. Ông Nguyễn Văn N;

5. Ông Nguyễn Văn V.

Ông U với bà X có đăng ký kết hôn hay không thì bà không biết. Tháng 10 năm 2022 bà X chết.

Đối với Quyết định 841/QĐ-UBND ngày 25/7/2006 của Uỷ ban nhân dân huyện TP có nội dung cấp cho mẹ bà nhà tình nghĩa với lý do mẹ bà là mẹ liệt sĩ

Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn R. T quyết định ghi Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Vẹo là không chính xác mà anh của chúng bà là Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn R.

Cha mẹ bà có rất nhiều đất nhưng không biết chính xác là bao nhiêu, khi các anh em của bà lập gia đình thì cha mẹ bà có chia như sau: Ông Đ, bà H, bà T, chị D, bà Đ, bà L, bà R2 mỗi người 03 công đất. Bà R1, bà R, bà N, ông N, ông V cũng được chia 03 công đất nhưng quy thành lúa. Việc tặng cho đất, lúa do là người T gia đình nên không có làm giấy tờ gì, bà H thì có giấy tờ cho đất, những người còn lại đã thực hiện xong việc chuyển quyền còn bà H thì chưa.

Sau khi phân chia xong thì cha mẹ bà còn lại diện tích khoảng hơn 4000m^2 thuộc thửa 896 và 900 tờ bản đồ số 1, khi đo đạc Vlap thuộc thửa 109 và 108. Thửa 108 thì cha mẹ bà cho bà H vào năm 1980, bà H trực tiếp sử dụng thửa 108 từ năm 1980 đến nay, hiện nay bà R tranh chấp với bà H thửa 108 tại Toà án nhân dân huyện TP.

Cha bà chết có để lại di chúc, di chúc do cha bà lập, cha bà không có công bố di chúc nhưng cha bà có nói rõ là có lập di chúc, di chúc là do bà R giữ, sau khi cha bà chết thì bà R quản lý không công bố cho ai biết nên bà không biết nội dung di chúc cha bà để lại như thế nào. Mẹ bà chết không để lại di chúc. Khi cha mẹ bà còn sống thì bà R chỉ nấu cơm và chăm sóc cha mẹ bà, còn tiền thì cha mẹ bà lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng, bà R không có chi tiền để nuôi cha mẹ bà, các anh, chị em của bà hàng tháng cũng phụ lo cho cha mẹ bà.

Khoảng năm 1990-1991 thì R ly hôn với về chung sống với cha mẹ bà, đất vẫn do cha mẹ bà quản lý. Năm 2006 mẹ bà được tặng cho nhà tình nghĩa do mẹ bà là mẹ liệt sĩ Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn R. Sau khi cha bà chết thì mẹ bà sử dụng thửa đất 109 và căn nhà tình nghĩa. Đối với biên bản họp mặt gia đình ngày 04/11/2012 thì bà Đ, bà T, bà H, bà R2, bà R1, bà D, anh Đ không có ký tên. Bà H không có ký tên và viết biên bản đó.

Thời điểm năm 2012 mẹ bà hơn 85 tuổi, trước đó mẹ bà bị cườm mắt, sau khi phẫu thuật thì mẹ bà bị mờ mắt, chỉ đi lại T nhà nhưng phải lần mò đi, mẹ bà không biết viết chữ cũng không biết đọc. Thời điểm cha bà còn sống thì bà R có yêu cầu cha mẹ bà vay tiền Ngân hàng để làm ăn, bà R làm ăn thua lỗ thì cha mẹ bà phải trả thay cho bà R 02 lần nên sau khi cha bà chết rồi thì bà R tự ý làm biên biên họp mặt gia đình để tặng cho thửa đất 896, 900 cho bà R để bà R được làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn Ngân hàng, các anh chị em bà không hay biết gì. Thời điểm đó bà không nghe mẹ bà nói gì về việc tặng cho đất

bà R. Do đó, bà không biết bà R đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 2014 thì Ngân hàng thông báo sẽ phát mãi thửa đất 108, 109 do bà R vay vốn Ngân hàng nhưng khi đáo hạn bà R không có tiền trả. Do không có tiền trả nên bà R chuyển nhượng 108, 109 cho ông Phan Minh T (c H bà R2) ở Mỏ Cày Nam để lấy tiền trả Ngân hàng, H bên đã ký kết hợp đồng chuyển quyền xong nhưng chưa sang tên cho ông T do anh chị em của bà ngăn cản. Từ đó, bà R tranh chấp cho đến nay.

Sau khi mẹ bà chết thì bà R thường xuyên bỏ nhà đi không nhang khói nên 2014 thì bà về nhang khói cho cha mẹ bà, lúc đó anh Đặng Tuấn Đ (là con của R) cũng ở chung với bà nhưng anh Đ ở khoảng 03-04 tháng rồi cũng bỏ đi. Khoảng cuối 2015 do bà R có quan hệ tình cảm với người khác nên bà R có mời anh Nguyễn Văn N- Công an ấp TH, xã MA đến chứng kiến để chị R dọn đồ đạc T nhà đi. Trước khi bà R dọn đồ đi thì bà R và con bà R dùng dao đe doạ rượt đuổi bà ra khỏi nhà, do có một mình nên bà bỏ chạy, khi bà bỏ chạy thì bà R và con bà R dọn đồ ra khỏi nhà, từ năm 2014 đến nay bà R không sử dụng đất, nhà.

Từ năm 2012 đến năm 2015 thì bà R không có sửa nhà hay cải tạo gì đối với thửa đất 109, cũng không có công sức đóng góp gì.

Năm 2016-2017 bà có sửa lại nhà: xây vách nhà, làm nhà tiền chế, lót gạch nền, làm nhà vệ sinh; làm nhà sau chi phí khoảng 60.000.000 đồng. Trên đất trước đây có một số cây trồng do cha mẹ bà trồng, sau đó bà có trồng thêm một số cây nhưng bà không nhớ là bao nhiêu. Khi bà xây nhà, trồng cây thì bà R không tranh chấp gì với bà.

Bà không thừa nhận biên bản họp mặt gia đình 04/11/2012 do bà không có ký tên. Nhà, đất thuộc thửa 109 khi còn sống cha mẹ bà có nói là để lại thờ cúng, không cho ai hết, ai ở thờ cúng chứ không cho riêng ai. Do đó, việc bà R tự ý làm biên bản họp mặt gia đình, làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng, bà không đồng ý giao trả đất cho bà R do đây là tài sản của cha mẹ bà để lại dùng vào việc thờ cúng.

T vụ án này bà không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với bà R về chi phí cải tạo nhà, cây trồng trên đất do bà không đồng ý giao trả đất cho bà R do đây là tài sản chung của các anh, chị em của chúng bà.

T vụ án bà không có yêu cầu gì về việc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R. Bà đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 17/6/2021.

3. T quá trình tố tụng tại Toà án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H:

Bà Đ, bà H cùng lời trình bày với bà R1 như nên trên. Thửa đất 109 là của cha mẹ bà Đ, bà H dùng vào việc thờ cúng nên bà Đ, bà H không đồng giao trả cho bà R. T vụ án này bà Đ, bà H không có tranh chấp hay yêu cầu gì. Bà Đ, bà H đồng ý với kết quả đo đạc và định giá do Toà án tiến hành.

4. T quá trình tố tụng tại Toà án và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị R2 trình bày: Bà đồng với toàn bộ lời trình bày của bà R. Cha bà chấp nối với bà X khi nào thì gia đình bà không biết, khi còn sống cha bà nhiều lần đánh đập mẹ bà nên khi cha bà sống chung với bà X thì mẹ bà không có ý kiến gì, chứ mẹ bà không cưới bà X cho cha bà. Khi cha bà lớn tuổi, bệnh thường xuyên nên các con chung giữa cha bà với bà X có yêu cầu được tới lui thăm cha bà nên mẹ bà đồng ý.

Đất trah chấp là của cha, mẹ bà; người kế thừa là các chị em ruột của bà, không liên quan đến các con của bà X nhưng bà R là người đã chăm sóc cha mẹ bà cho đến khi chết. Các chị của bà đã được chia đất xong, có gia đình riêng, không trực tiếp chăm sóc cha mẹ bà, họ chỉ tới lui, thửa đất 109 là do mẹ bà tặng cho bà R thì bà R có quyền hưởng.

Ngày 04/11/2012 bà R có Đ thoại cho bà biết là gia đình sẽ họp lại phân chia đất tranh chấp cho bà R, khi bà về đến nhà bà R thì không còn ai. Biên bản ngày 04/11/2012 bà có ký tên, khi bà ký tên thì thấy bà Đ, bà H, bà R1, bà R ký tên rồi và mẹ bà đã điểm chỉ xong còn ai ký tên nữa thì bà không nhớ do thời gian quá lâu. Bà không có đọc lại biên bản nhưng bà có nghe bà R nói rõ nội dung, sau khi nghe xong bà ký tên rồi ra về. Còn anh T xác nhận vào biên bản đó khi nào thì bà không biết, bà khẳng định khi bà ký tên thì anh T không có chứng kiến, anh T cũng chưa xác nhận gì vào biên bản đó. Mẹ bà hoàn toàn không biết chữ, không biết viết, không biết đọc nên lúc còn sống mẹ bà đều điểm chỉ tất cả vào các giấy tờ. Khi lập biên bản họp mặt gia đình thì mẹ bà đã phẫu thuật mắt nhưng mắt không nhìn thấy rõ, chỉ thấy mờ mờ. Bà thừa nhận biên bản họp mặt gia đình ngày 04/11/2012 là đúng.

Bà yêu cầu Toà án giải quyết chấp nhận yêu cầu bà R. Bà không tranh chấp hay yêu cầu gì T vụ án này. Bà đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 17/6/2021.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thi N, ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông, bà hoàn toàn đồng ý với lời trình bày của bà R1. Ông, bà không đồng ý với lời trình bày của bà R2, cụ U bà cưới cụ X là có sự đồng ý của cụ H, từ nhỏ đến lớn các anh em đều hoà thuận với nhau. Ông, bà vẫn mang họ Nguyễn. T vụ án này ông, bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì. Ông, bà đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 17/6/2021.

6. Theo bản tự kH ngày 22/5/2021 ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn Đ trinh bày:

Ông là con của cụ Nguyễn Văn U và cụ Nguyễn Thị X. Phần dất tranh chấp là thửa 109 tờ bản đồ số 9 tọa L ấp Thạnh Mỹ, xã MH, huyện TP là đất nhà ở và cây lâu năm. Đất nhà N cấp quyền sử dụng cho cha ông vào năm 1955. Cha ông có 02 vợ, tổng số 14 người con, chết 4 người đó có 02 người liệt sĩ, còn sống 10 người. Về căn nhà huyện Thanh Phú tặng theo quyết định 841/QĐ-UBND ngày 29/7/2006, nhà N xây dựng trên phần đất nêu trên và tổng diện tích là 72m^2. Vào ngày 28/12/2011 cụ U mất không để lại di chúc hay giấy ủy quyền cho ai T tất cả các con nhưng lại có biên bản họp mặt gia đình về phần thừa kế phân chia tài sản và thừa kế. Biên bản họp mặt gia đình lập tại số 41/6 ấp TH, xã MA, huyện TP có những chữ ký của các con dòng lớn và còn cam kết ngoài chúng tôi ra không còn người nào khác. Sau đó vào ngày 03/12/2012 bà Nguyễn Thị R được đứng quyền sử dụng đất. Đến tháng 7 năm 2014 mẹ lớn là bà Kiều Thị H qua đời, bà R đem quyền sử dụng thế chấp ngân hàng để vay tiền. Đến năm 2016 không có khả năng chi trả nợ quá hạn nên đem bán cho ông Phan Minh T ở số nhà 358 ấp Minh Nghĩa, xã Ngãi Đăng, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Lúc đó các anh chị em của ông phát hiện bà R bán cho ông T nên ngăn cản mới biết bà R giả chữ ký T biên bản họp gia đình để bán đất và nhà ở. H bên mua bán không thành nên bà R tự ý bỏ đi theo c H có mời Công an ấp lại để dọn nhà bà đồ đạc mang đi. Nhà tình nghĩa không người nhang khói nên các anh chị em của ông đồng tình cho bà Nguyễn Thị R1 về sửa chữa nhà ở và ở để nhang khói. Nay bà R về đòi lại nhà và đất, ông không đồng tình vì đất là quyền sử dụng của cha ông không phải của hộ gia đình, về phần tố tụng không ông tham gia.

7. Theo bản tự kH ngày 22/5/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị là con của ông Nguyễn Văn R, cháu nội cụ Nguyễn Văn U và cụ Kiều Thị H, ông R hy sinh năm 1972. Theo thông báo thụ lý vụ án của Tòa án huyện TP mà bà Nguyễn Thị R sinh năm 1970 yêu cầu lấy lại căn nhà và phần đất thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 9 tọa L ấp Thạnh Mỹ, xã MA, huyện

TP, tỉnh Bến Tre có diện tích 2326m^2, theo chị được biết phần đất này là của ông U được nhà N cấp quyền sử dụng vào năm 1955 và ông đã sử dụng cho đến năm 2011 ông đã qua đời, còn lại bà nội của là bà Kiều Thị H là mẹ V Nam anh hùng, bà được nhà N tR2 tặng cho căn nhà tình nghĩa vào năm 2005 có chiều ngang 6m, chiều dài 12m tổng diện tích là 72m^2, căn nhà tình nghĩa nằm trên phần đất thửa 109 tờ bản đồ số 9 ấp TH, xã MH, phần đất này vẫn còn thuộc quyền sở hữu của cụ U, trước lúc cụ U mất vẫn chưa chuyển quyền thừa kế cho một cá nhân nào cho đến năm 2012 bà R đã tự ý chuyển quyền sử dụng lại còn giả mạo chữ ký của chị T biên bản họp mặt gia đình vào lúc 14 giờ ngày 04/11/2012 tại số nhà 41/6 ấp TH, xã MH là không đúng sự thật vì từ trước đến nay chị chưa hề tham gia họp mặt hay ký tên về vấn đề thừa kế, chị yêu cầu Tòa án xem xét lại biên bản họp mặt gia đình vì nó không hợp lệ, vì cụ U có 02 đời vợ và tổng cộng 14 người con, chết 04 người còn 10 người nhưng T biên bản lại cam đoan ngoài chúng tôi ra thì không còn người nào khác. Còn căn nhà mà bà R yêu cầu bà R1 trả cho bà R là vô căn cứ gì đó là nhà tình nghĩa đã tR2 tặng cho cụ H là Mẹ V Nam anh hùng chứ có tR2 cho bà R, bà R đã tự ý bỏ nhà theo chồng nên nhà hoang phế, không người trông coi nhang khói mọi người thống nhất bà R1 về ở, thờ tự chứ không thể bỏ hoang. Trước lúc bà R dọn đi có mời Công an ấp lại để dọn đi mà nói bà R1 đuổi đi, chị không đồng tình về nội dung tranh chấp của bà R yêu cầu nên bà R1 có thể ở nhà này tiếp tục cho đến khi Tòa án xét xử, về phần tố tụng chị xin vắng mặt.

8. Theo biên bản lấy lời kH ngày 23/3/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh T trình bày: Ông là c H của bà R2, là anh rễ của bà R và bà R1. Ông biết việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà R với bà R1 từ khi Toà án thụ lý vụ án. Trước đây bà R có vay vốn Ngân hàng đến hạn nhưng bà R không có khả năng trả nên ông đứng ra trả nợ cho Ngân hàng thay cho bà R, khi bà R lấy sổ đỏ thế chấp ra thì bà R chuyển nhượng cho ông diện tích khoảng hơn 4000m^2 cho ông, T phần đất này có luôn phần đất tranh chấp giữa bà R với bà R1 hiện nay thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 09 toạ L ấp Thạnh Mỹ, xã MA, huyện TP, giá chuyển nhượng là 175.000.000 đồng do H bên thoả thuận nhưng thực tế ông chỉ đưa cho bà R là 100.000.000 đồng cho bà R để bà R trả cho Ngân hàng để lấy sổ ra chuyển nhượng cho ông. Khi lấy được sổ đỏ ra thì mới biết đất tranh chấp nên ông chưa giao số tiền 75.000.000 đồng còn lại cho bà R. Bà R chuyển nhượng đất cho ông thì H bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định nhưng do đất có tranh chấp nên ông chưa sang tên quyền sử dụng đất được, ông cũng chưa nhận được đất sử dụng, lúc chuyển nhượng đất thì trên đất có căn nhà

tình nghĩa cấp cho bà H, có cây trồng như: dừa, 02 vuông nuôi T sản, hiện nay phần đất ông nhận chuyển nhượng của bà R thì do bà R1 đang chiếm và sử dụng trái pháp luật nên ông không sử dụng được đất. Tiền ông chuyển nhượng đất là tiền của ông không có liên quan đến ai. T vụ án này ông không có tranh chấp gì liên quan đến phần đất mà ông nhận chuyển nhượng của bà R. Ông đồng ý để bà R khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà R1. Ông không có yêu cầu hay ý kiến gì. Nếu sau này có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện riêng. Do ông bận công việc gia đình nên ông xin vắng mặt T tất cả các lần mà Toà án nhân dân huyện TP triệu tập tham gia tố tụng và vắng mặt tại phiên toà xét xử vụ án. Ông cam kết là không tranh chấp hay khiếu nại gì về sau.

Tài sản tranh chấp được xem xét thẩm định giá cụ thể như sau:

1. Nhà chính: nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, hoàn thiện quét vôi, không trần, nền lát gạch bông, mái tole firôximăng, tỷ lệ sử dụng còn lại 50%, đơn giá 2.73.000 đồng – 133.000 đồng (không trần) = 2.620.000 đồng/m^2. Thành tiền: 6,5m^2 x 12.9m^2 x 2.620.000 đồng/m^2 x 95% x 50%= 104.351.000 đồng (hoàn thiện quét vôi 95% đơn giá).

2. Nhà sau: Nhà một tầng, cột dầm bê tông cốt thép, vách là, không trần, nền lát gạch bông, mái tole firôximăng, tỷ lệ sử dụng còn lại 40%; đơn giá 2.755.000 đồng/m^2 (không trần – 133.000 đồng, vách là 90% đơn giá). Thành tiền 5,4m x 9,4m x (2.753.000 đồng – 133.000 đồng) x 90% x 40% = 47.876.000 đồng.

3. Mái che: Nền đất, mái lá, tỷ lệ sử dụng còn lại 50%; đơn giá 97.000 đồng/m^2, thành tiền: 3,1m^2 x 7,1m^2 x 97.000 đồng/m^2 x 50% = 1.067.000 đồng.

4. Mái che: Nền xi măng, mái tole tráng kẽm, cột bê tông, tỷ lệ sử dụng còn lại 70%, đơn giá 314.000 đồng/m^2. Thành tiền: 3,1m^2 x 5m x 314.000 đồng x 70%= 3.407.000 đồng.

5. Nhà vệ sinh: Móng, cột bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch ceramic, tường xây gạch dày 10 cm, mái tole, tỷ lệ sử dụng còn lại 50%, đơn giá 2.029.000 đồng/m^2. Thành tiền: 2.029.000 đồng x 1,5m x 1,8m x 50% = 2.939.000 đồng.

6. Chồi lá: Do bà R1 cất, các bên đương sự không yêu cầu định giá.

7. Cây trồng:

- Dừa loại 1: 09 cây, giá 1.500.000 đồng/ cây x 09 cây = 13.500.000 đồng;

- Dừa loại 3: có 01 cây giá 500.000 đồng/cây x 01 cây = 500.000 đồng;

- Mãng cầy gai 05 cây loại 2, giá 260.000 đồng/cây x 05 cây = 1.300.000 đồng.

- 04 cây vú sữa loại 3, giá 650.000 đồng/cây x 03 cây = 2.600.000 đồng;

- 05 cây mãng (na) loại 2, giá 260.000 đồng/ cây x 05 cây = 1.300.000 đồng;

- 03 cây xoài lại 1, giá 900.000 đồng/cây x 03 cây = 2.700.000 đồng;

- 22 cây xoài loại 2: giá 750.000 đồng x 02 cây = 16.500.000 đồng;

- 02 cây mít loại 4: giá 130.000 đồng/cây x 02 cây = 260.000 đồng;

- 02 cây chanh loại 02: giá 850.000 đồng/cây x 02 cây = 1.700.000 đồng;

- 01 cây sơ ri loại 1: giá 400.000 đồng/cây x 01 cây = 400.000 đồng;

- 01 cây cóc loại 01; giá 520.000 đồng/cây x 01 cây = 520.000 đồng;

- 01 cây khế loại 1: giá 200.000 đồng/cây x 01 cây = 200.000 đồng.

- Mai vàng trồng làm cảnh ngoài đất, hỗ trợ bứng di dời 50.000 đồng/cây, Đ kính gốc từ 10 cm đến dưới 15cm, thành tiền 05 cây x 50.000 đồng/cây= 250.000 đồng.

- Mai vàng trồng làm, cảnh ngoài đất, Đ kính gốc 15cm trở lên, hỗ trợ bứng di dời 60.000 đồng/cây. Thành tiền: 02 cây x 60.000 đồng = 120.000 đồng.

8. Đất ở nông thôn giá 216.000 đồng/m^2 x 122,7m^2 = 26.503.200 đồng.

9. Đất trồng cây lâu năm giá 100.000 đồng/m^2 x 3.781,8m^2 = 378.180.800 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị R2 và Nguyễn Thi N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, ông Võ Văn Đ, anh Võ Lê T và chị Võ Thị Kim K, ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn V chưa tham gia đầy đủ các phiên họp công kH chứng cứ và hoà giải là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 202, 203 của Luật đất đai năm 2013 đề nghị: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị R1 có nghĩa vụ giao trả cho bà phần đất có diện 3.904,5m^2, trên đất có căn nhà có chiều ngang 06m, chiều dài 12, diện tích căn nhà là 72m^2, thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 09 toạ L ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có T hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Quyền sử dụng đất" theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền:

- Nguyên đơn Nguyễn Thị R tranh chấp quyền sử dụng đất thửa 109 tờ bản đồ số 9 có diện tích 3.904,5m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 9 toạ L ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Tòa án nhân dân huyện TP.

- Bị đơn Nguyễn Thị R1 cư trú tại ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Tòa án đã tống Đ hợp lệ cho các bị đơn Nguyễn Thị R1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thi N, ông Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn Đ, ông Võ Văn Đ, anh Võ Lê T và chị Võ Thị Kim K đã được tống Đ các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà R, bà Đ, bà H, bà T, bà N, ông N, ông V, ông Đ, ông Đ, anh T và chị K theo quy định.

[4] Về người thừa kế: Cụ Nguyễn Văn U, cụ Kiều Thị H có 12 người con: Ông Nguyễn Văn U1, bà Nguyễn Thị Hoàng; Nguyễn Văn C; Ông Nguyễn Văn Cỏ; Bà Nguyễn Thị Đ; Ông Nguyễn Văn R; Bà Nguyễn Thị T; Bà Nguyễn Thị H; Bà Nguyễn Thị L; Bà Nguyễn Thị R2; Bà Nguyễn Thị R1; Bà Nguyễn Thị R. Năm 1951, cụ U chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị X có 06 người con: Ông Nguyễn Văn T; Ông Nguyễn Văn Đ; Bà Nguyễn Thi N; Ông Nguyễn Văn N; Ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn H. Cụ H không có con riêng, con nuôi, cụ U không có con nuôi, con riêng nào khác.

Cụ U chết năm 2011; cụ H chết năm 2014; cụ X chết năm 2022; Cụ U, cụ H và cụ X chết không để lại di chúc.

Như vậy theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì người thừa kế của cụ U, cụ H: Bà Đ, ông R, bà T, bà H, bà L, bà R2, bà R1, bà R. Người thừa kế của cụ U: cụ H, cụ X, Ông C, bà Đ, ông R, bà T, bà H, bà L, bà R2, bà R1, bà R, ông Đ, bà N, ông N và ông V. Do ông R mất năm 1972 nên người thừa kế thế vị của ông R là vợ con của ông R là bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị D. Do bà L mất chết năm 1991 nên người thừa kế thế vị là c H của L là ông Võ Văn Đ, con của bà L và ông Đ là: Anh Võ Lê T và chị Võ Thị Kim K.

[5] Về nội dung vụ án: T quá trình tố tụng tại Toà án các đương sự đều thống nhất, trước đó cụ U và cụ H có rất nhiều đất nhưng không biết chính xác là bao nhiêu, khi còn sống cụ U và cụ H có phân chia đất như sau: Ông Đ, bà H, bà T, chị D, bà Đ, bà L, bà R2 mỗi người 03 công đất. Bà R1, bà R, bà N, ông N, ông V cũng được chia 03 công đất nhưng quy thành lúa. Sau khi phân chia xong thì cụ U và cụ H còn lại diện tích khoảng hơn 5.300m^2 thuộc thửa 896 và 900 tờ bản đồ số 1, khi đo đạc Vlap thuộc thửa 109 và 108.

[5.1] Theo bà R: Do bà trực tiếp chăm sóc cụ U và cụ H nên vào ngày 04/11/2012 cụ H, bà H, bà Đ, bà R1, bà R2 và bà thống nhất lập biên bản họp mặt gia đình để cho bà thừa kế toàn bộ thửa đất 109 và căn nhà trên đất. Lúc đó, không có mặt bà T, bà D và anh Đ. Khi ông T (Trưởng ấp) đến thì bà Đ, bà H, bà R2, bà R1, cụ H đã ký tên, điểm chỉ xong còn lại bà T, bà D và anh Đ thì chưa ký tên. Còn bà T, bà D và anh Đ ký tên lúc nào bà không biết. Sau đó, bà có nộp biên bản họp mặt gia đình cho UBND xã MA để tiền hành thủ tục thừa kế theo pháp luật và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi mẹ bà chết thì bà có đi làm, khoảng 05-06 năm trước chị R1 nói về dọn nhà cửa thì vào lấn chiếm và sử dụng toàn bộ nhà đất nên bà tranh chấp cho đến nay. Bà yêu cầu bà R1 phải giao trả cho bà diện tích 3.904,5m^2 thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 9 trên đất có 01 căn nhà và các trồng thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 09 toạ lạc ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre

[5.2] Theo bà R1: Cha mẹ bà có rất nhiều đất nhưng không biết chính xác là bao nhiêu, khi các anh em của bà lập gia đình thì cha mẹ bà có chia như sau: Ông Đ, bà H, bà T, chị D, bà Đ, bà L, bà R2 mỗi người 03 công đất. Bà R1, bà R, bà N, ông N, ông V cũng được chia 03 công đất nhưng quy thành lúa. Sau khi phân chia xong thì cha bà còn lại diện tích khoảng hơn 4000m^2 thuộc thửa 896 và 900 tờ bản đồ số 1, khi đo đạc Vlap thuộc thửa 109 và 108. Đối với biên bản họp mặt gia đình ngày 04/11/2012 thì bà, bà Đ, bà T, bà H, bà Rau, bà R1, bà D, anh Đ không có ký tên. Bà H không có ký tên và viết biên bản đó. Nhà, đất thuộc thửa 109 khi còn sống cha mẹ bà có nói là để lại thờ cúng, không cho ai hết, ai ở thì thờ cúng chứ không cho riêng ai. Do đó, việc bà R tự ý làm biên bản họp mặt gia đình, làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng, bà không đồng ý giao trả đất cho bà R do đây là tài sản của cha mẹ bà để lại dùng vào việc thờ cúng.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn, thấy rằng: T quá trình tố tụng tại Toà án các đương sự đều thống nhất diện tích 3.904,5m^2 thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 9 trên đất có 01 căn nhà và các trồng thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 09 toạ lạc ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của cụ U và cụ H. Cụ U chết năm

2011; Cụ U chết không để lại di chúc nên di sản của cụ U là 3.904,5m2: 2= 1.952,25m^2; phần tài sản của cụ H là 1.952,25m^2 và căn nhà trên đất. Sau khi cụ U chết thì cụ H lập biên bản họp mặt gia đình định đoạt toàn bộ thửa 109 cho bà R, đến ngày 05/12/2012 Uỷ ban nhân dân huyện TP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 3904m^2 thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 9 toạ L ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre cho bà R là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những thừa kế của cụ U. Mặt khác, theo biên bản xác minh ngày 19/4/2023 ông Huỳnh Văn T (Trưởng ấp TH) xác nhận: *"...Vào ngày 04/11/2012 bà R có nhờ ông nhà bà R để chứng kiến việc phân chia di sản thừa kết của ông U, khi ông đến thì thấy biên bản đã lập rồi, có một số người ký tên xong còn lại 03 người chưa ký tên đó là bà T, bà D và 01 người nữa nhưng ông không nhớ, biên bản ai lập thì ông không rõ. Tôi thừa nhận việc xác nhận có nội dung tôi có chứng kiến 06 người ký trước mặt tôi tại biên bản ngày 04/11/2012 là sai..."*. Hơn nữa, T quá trình tố tụng và tại phiên toà bà R cũng thừa nhận *"... Biên bản họp mặt gia đình không có mặt bà T, bà D và anh Đ. Khi ông T (Trưởng ấp) đến thì bà Đ, bà H, bà R2, bà R1, cụ H đã ký tên, điểm chỉ xong còn lại bà T, bà D và anh Đ thì chưa ký tên. Còn bà T, bà D và anh Đ ký tên lúc nào bà không biết..."*. Bà R2 cũng thừa nhận *"...Biên bản ngày 04/11/2012 bà có ký tên, khi bà ký tên thì thấy bà Đ, bà H, bà R1, bà R ký tên rồi và mẹ bà đã điểm chỉ xong còn ai ký tên nữa thì bà không nhớ do thời gian quá lâu. Bà không có đọc lại biên bản nhưng bà có nghe bà R nói rõ nội dung, sau khi nghe xong bà ký tên rồi ra về. Còn anh T xác nhận vào biên bản đó khi nào thì bà không biết, bà khẳng định khi bà ký tên thì anh T không có chứng kiến, anh T cũng chưa xác nhận gì vào biên bản đó..."*. Như vậy, biên bản họp mặt gia đình ngày 04/11/2012 cụ H định đoạt toàn bộ thửa 109 cho bà R là không phù hợp với quy định của pháp luật, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Lẽ đó, việc bà R yêu cầu bà R1 có nghĩa vụ giao trả diện tích 3.904,5m^2, trên đất có 01 căn nhà và các trồng thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 09 toạ lạc ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[7] Do các đương sự không có yêu cầu trưng cầu giám định và yêu cầu gì đối với biên bản họp mặt gia đình ngày 04/11/2012 nên không xem xét giải quyết.

[8] Do bà R, bà R2 và ông T không yêu cầu gì về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/01/2016 nên không xem xét giải quyết, nếu sau này các bên có tranh chấp thì có quyền tranh chấp thành vụ án khác.

[9] Do các đương sự không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 05/12/2012 cho bà R và tranh chấp chia thừa kế đối với thửa 109 tờ bản đồ số 9 toạ lạc ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre nên không xem xét giải quyết.

[10] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị R không được chấp nhận nên các bà R phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 3.889.000 đồng và đã nộp xong.

[11] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 các nguyên đơn không phải nộp án phí.

[13] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 147, 157, 165, 217, 227 và 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều Điều 26, 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị R1 phải có nghĩa vụ giao trả cho bà diện tích 3.904,5m^2 thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 09 toạ lạc ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre, trên đất có căn nhà và cây trồng.

Có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 109 tờ bản đồ số 09 toạ L ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre kèm theo.

2. Do các đương sự không có yêu cầu trưng cầu giám định và yêu cầu gì đối với biên bản họp mặt gia đình ngày 04/11/2012 nên không xem xét giải quyết.

3. Do bà R, bà R2 và ông T không yêu cầu gì về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 15/01/2016 nên không xem xét giải quyết, nếu sau này các bên có tranh chấp thì có quyền tranh chấp thành vụ án khác.

4. Do các đương sự không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 05/12/2012 cho bà R và tranh chấp chia thừa kế đối với thửa 109 tờ bản đồ số 9 toạ lạc ấp TH, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre nên không xem xét giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: Bà R phải chịu toàn bộ chi phí là 3.889.000 đồng và đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị R phải nộp án phí là 10.057.450 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.864.000 đồng theo biên lai thu số 0005600 ngày 28/01/2021 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005669 ngày 26/4/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện TP. Số còn lại bà R phải nộp là 5.893.450 đồng.

Đương sự có mặt tại tòa có quyền kháng cáo bản án T thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án T hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống Đ hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TP;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Tài-Phạm Văn Vũ **Trần Thị Vân**